

Công ty CP chế biến thực phẩm nông sản xuất khẩu Nam Định
Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, TP Nam Định
Điện thoại: 03503.526.659 Fax: 03503.526.658

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY ĐẠI CHÚNG

Kỳ báo cáo: QUÝ 3
Năm: 2016

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Bảng cân đối kế toán	BCDKT
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	KQKD
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trực tiếp	LCTT-TT
4	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ gián tiếp	LCTT-GT

Ghi chú

*Không đổi tên sheet
Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại
"Mã chỉ tiêu".
Không xóa cột trên sheet*

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2016

Người lập
biểu
(Ký, họ tên)

Ng T Thu Thủy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ng T Thu Thủy

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Việt Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		55,781,072,634	56,397,476,593
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	5,827,226,372	5,728,785,971
1. Tiền	111		5,827,226,372	5,728,785,971
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.4	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38,770,083,123	34,868,456,628
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.2	14,793,822,332	14,775,843,028
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3.1	124,419,997	165,460,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.3.2	16,362,891,400	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3.2	7,488,949,394	19,927,153,600
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	VI.5	10,978,071,658	15,496,044,722
1. Hàng tồn kho	141		10,978,071,658	15,496,044,722
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	VI.7	205,691,481	304,189,272
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.7	205,691,481	304,189,272
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		48,716,432,509	45,859,727,450
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12,000,000,000	12,000,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.6.1		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		12,000,000,000	12,000,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		-	10,443,507,365
1. Tài sản cố định hữu hình	221		-	9,737,796,861
- Nguyên giá	222		17,240,133,203	29,045,032,697
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17,240,133,203)	(19,307,235,836)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.6.2	-	705,710,504

- Nguyên giá	228		203,787,500	1,253,787,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(203,787,500)	(548,076,996)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3,000,000,000	3,125,000,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3,000,000,000	3,125,000,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	33,270,000,000	19,700,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		15,070,000,000	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		18,200,000,000	19,700,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		446,432,509	591,220,085
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.7	446,432,509	591,220,085
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		104,497,505,143	102,257,204,043
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		24,894,771,637	19,457,750,040
I. Nợ ngắn hạn	310		23,692,379,397	17,974,107,800
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.9	3,826,428,848	609,777,203
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,252,014,413	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.10	1,119,488	28,042,914
4. Phải trả người lao động	314		66,689,653	192,575,656
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11	299,105,710	274,267,142
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.8	17,000,000,000	16,550,623,600
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		247,021,285	318,821,285
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1,202,392,240	1,483,642,240
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.8	1,202,392,240	1,483,642,240
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		79,602,733,506	82,799,454,003
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.12	79,602,733,506	82,799,454,003
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		78,538,000,000	78,538,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		78,538,000,000	78,538,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		42,220,000	42,220,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		93,365,619	93,365,619
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,155,180,877	1,155,180,877
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,350,409,083	1,350,409,083
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1,576,442,073)	1,620,278,424
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,620,278,424	1,520,853,546
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3,196,720,497)	99,424,878
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		104,497,505,143	102,257,204,043


Lập ngày 29 tháng 10 năm 2016.

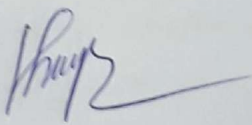
Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Ng. T. Thu Hương


Ng. T. Thu Hương




GIÁM ĐỐC
NGUYỄN VIỆT HÙNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: đồng VND

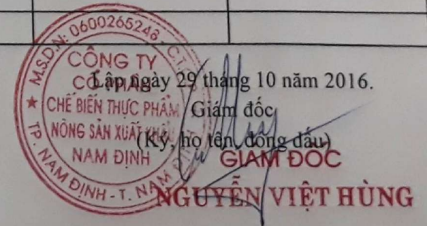
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	9,896,913,840	22,246,329,591	33,302,532,358	48,734,724,059
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		174,090,000		174,090,000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		9,722,823,840	22,246,329,591	33,128,442,358	48,734,724,059
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	12,439,587,925	21,289,150,683	34,684,773,878	45,086,894,975
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		(2,716,764,085)	957,178,908	(1,556,331,520)	3,647,829,084
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	129,805,867	41,396,234	504,388,647	59,171,816
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	287,595,704	440,167,583	668,086,145	1,021,169,878
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		287,595,704	183,044,313		600,559,403
8. Chi phí bán hàng	25	VII.7	24,284,791	179,762,811	192,392,239	375,272,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7	343,900,824	543,790,638	1,483,168,648	2,148,608,904
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		(3,242,739,537)	(165,145,890)	(3,395,589,905)	161,950,118
11. Thu nhập khác	31		43,639,965	529,104,811	218,831,517	764,159,237
12. Chi phí khác	32	VII.6	8,560,497	344,099,811	14,484,667	652,623,937
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		35,079,468	185,005,000	204,346,850	111,535,300
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(3,207,660,069)	19,859,110	(3,191,243,055)	273,485,418
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.8	-	4,369,004	5,477,442	60,166,792
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(3,207,660,069)	15,490,106	(3,196,720,497)	213,318,626
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hương
 Ng. T. Thu Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương
 Ng. T. Thu Hương



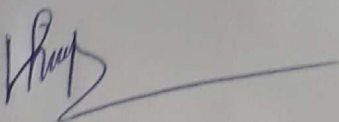
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: đồng VND

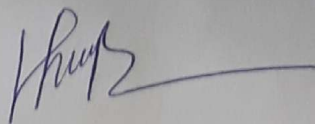
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		33,433,490,007	59,205,416,855
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(27,784,728,502)	(54,168,433,826)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(1,014,368,240)	(1,791,919,003)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(668,086,145)	(960,442,683)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(32,400,868)	(565,310,047)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		2,272,417,555	9,822,299,642
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(2,977,053,453)	(27,989,085,983)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3,229,270,354	(16,447,475,045)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,345,000)	(31,599,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	150,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10,500,000,000)	(1,199,700,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6,700,000,000	1,175,027,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,502,000,000)	(12,400,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,500,000,000	7,500,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		504,388,647	1,965,218
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,298,956,353)	(4,804,306,782)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			22,000,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		29,840,154,100	31,701,067,870
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(29,672,027,700)	(33,957,105,008)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		168,126,400	19,743,962,862
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		98,440,401	(1,507,818,965)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,728,785,971	7,988,441,608
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		5,827,226,372	6,480,622,643

Người lập



Nguyễn T Thu Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn T Thu Thủy

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2016.



Nguyễn Việt Hùng

Đơn vị báo cáo: CT CP CB TP NS XK Nam Định.
Địa chỉ: Đ. Trần Nhân Tông, P. Trần Quang Khải, ND

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn : Cty CP chế biến thực phẩm nông sản xuất khẩu Nam Định là công ty cổ phần, Vốn điều lệ 78.538.000.000 đ.
- Lĩnh vực kinh doanh : Công ty hoạt động trong lĩnh vực chế biến và kinh doanh thịt lợn
- Ngành nghề kinh doanh ; Hoạt động của Công ty là :
 - Chế biến và kinh doanh thịt lợn, gia súc, gia cầm xuất khẩu;
 - Kinh doanh các loại thực phẩm nông sản xuất khẩu và tiêu dùng nội địa;
 - Mua bán máy móc thiết bị vật tư phục vụ sản xuất của công ty;
 - Chế biến kinh doanh thủy hải sản xuất khẩu và tiêu dùng nội địa;
 - Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
 - Bán buôn thực phẩm;
 - (Chi tiết: Mua bán thịt và các sản phẩm từ thịt, các loại thực phẩm thủy hải sản)
 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc khác.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : Từ 1/1 đến 31/12
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VND

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/ 2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính bán niên.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của Chế độ kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chế độ, chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập Báo cáo tài chính bán niên.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Chứng khoán kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay;

- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định theo phương pháp chi phí trực tiếp.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo Pp bình quân gia quyền tháng.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Cty áp dụng Pp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác (vận chuyển, lắp đặt, chạy thử ...) có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Cụ thể:

Tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc thiết bị	07 – 15
Phương tiện vận tải	5
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán, bao gồm:

- Chi phí nghiên cứu triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình.

- Chi phí sửa chữa văn phòng, thuê nhà.
- Công cụ dụng cụ có giá trị lớn xuất dùng.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 02 đến 03 năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm được phân loại là Nợ dài hạn;

Đối với khoản nợ phải trả người bán, Công ty vừa theo dõi công nợ theo đích danh người bán vừa theo dõi công nợ theo các Chủ nhiệm công trình và các công trình gắn liền với từng Chủ nhiệm. Cuối năm tài chính, Công ty chỉ thực hiện đối chiếu công nợ nội bộ với các Chủ công trình, việc thanh toán nợ với nhà cung cấp thuộc trách nhiệm của Chủ công trình theo quy chế khoán hợp đồng giữa Công ty với các Chủ nhiệm công trình.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn của chủ doanh nghiệp, các cổ đông được ghi nhận theo số vốn thực góp của các chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu phát hành với giá thực tế phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập BC tài chính hợp nhất.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí liên quan đến việc cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu hoạt động tài chính;
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: 22%

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Thuế GTGT: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế GTGT theo PP khấu trừ.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Quý III/2016

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	5,778,377,025	5,473,375,658
Tiền gửi ngân hàng	48,849,347	255,410,313
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	5,827,226,372	5,728,785,971

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	14,790,152,332	-	14,775,843,028	-
Phải thu khách hàng trong nước (chỉ tiết chiếm từ 10% trở lên trên tổng khoản phải thu)	11,977,801,943	-	10,652,521,943	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư HP	2,270,366,800	-	2,270,366,800	-
- Công ty Cổ phần Hương Quỳnh Đăng	1,325,280,000	-	-	-
- Vũ Mạnh Trường	8,382,155,143	-	8,382,155,143	-
Phải thu khách hàng khác	2,812,350,389	-	4,123,321,085	-
Cộng	14,790,152,332	-	14,775,843,028	-
b) Phải thu khách hàng dài hạn (Chỉ tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)				
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan	-	-	2,625,235,300	-
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Thảo Nguyên Xanh	-	-	2,625,235,300	-
Cộng	-	-	2,625,235,300	-

3.1 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Cơ điện lạnh Phúc Thành	22,000,000	22,000,000
Công ty TNHH VTD Việt Nam	27,419,997	68,460,000
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long	75,000,000	75,000,000
Công ty Cổ phần Thể thao Nova Việt Nam	-	-
Các Công ty khác	-	-
Cộng	124,419,997	165,460,000

3.2 . PHẢI THU KHÁC VÀ PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	7,488,929,394	-	19,927,153,600	-
- Phải thu khác	5,396,924,194	-	5,274,757,000	-
- Tam ứng	2,092,005,200	-	14,652,396,600	-
Cộng	7,488,929,394	-	19,927,153,600	-
b) Dài hạn	12,000,000,000	-	12,000,000,000	-
- Phải thu khác	12,000,000,000	-	12,000,000,000	-
+ Trang trại chăn nuôi Hà Lạn (*)	10,000,000,000	-	10,000,000,000	-
+ Trang trại chăn nuôi Phạm Ngọc Hà (**)	2,000,000,000	-	2,000,000,000	-
Cộng	12,000,000,000	-	12,000,000,000	-

(*) Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định và Trang trại Chăn nuôi Hà Lạn cùng ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh số 03/2013/NDF-HĐKD ngày 06 tháng 4 năm 2013 về việc góp vốn đầu tư thực hiện Dự án: "Đầu tư mở rộng trang trại và bổ sung nguồn vốn để đưa trang trại đi vào hoạt động" do Trang trại chăn nuôi Hà Lạn làm chủ đầu tư. Tổng mức đầu tư dự án là 25 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định góp 10 tỷ đồng. Tỷ lệ phân chia lợi nhuận và rủi ro dựa trên kết quả sản xuất kinh doanh, lãi sau thuế TNDN hoặc lỗ được phân chia theo tỷ lệ vốn góp. Năm 2016 dự án đã có sản phẩm và doanh thu, LN của công ty nông sản được hưởng: 163.000.000đ.

(**) Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định và Trang trại Chăn nuôi Phạm Ngọc Hà cùng ký kết hợp tác kinh doanh theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2014/NDF-HĐKD ngày 10/02/2014 về việc góp vốn đầu tư thực hiện Dự án: "Khai thác và sử dụng trang trại chăn nuôi" do trang trại chăn nuôi Phạm Ngọc Hà làm chủ đầu tư. Tổng mức đầu tư dự án dự kiến là 6 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định góp 2 tỷ đồng. Tỷ lệ phân chia lợi nhuận và rủi ro dựa trên kết quả sản xuất kinh doanh, lãi sau thuế TNDN hoặc lỗ được phân chia theo tỷ lệ vốn góp. Dự án vẫn đang trong quá trình đầu tư xây dựng nên chưa xác định kết quả kinh doanh từ dự án.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	5,778,377,025	5,473,375,658
Tiền gửi ngân hàng	48,849,347	255,410,313
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	5,827,226,372	5,728,785,971

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	14,790,152,332	-	14,775,843,028	-
Phải thu khách hàng trong nước (chi tiết chiếm từ 10% trở lên trên tổng khoản phải thu)	11,977,801,943	-	10,652,521,943	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư HP	2,270,366,800	-	2,270,366,800	-
- Công ty Cổ phần Hương Quỳnh Dăng	1,325,280,000	-	-	-
- Vũ Mạnh Trường	8,382,155,143	-	8,382,155,143	-
Phải thu khách hàng khác	2,812,350,389	-	4,123,321,085	-
Cộng	14,790,152,332	-	14,775,843,028	-
b) Phải thu khách hàng dài hạn (Chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)				
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan	-	-	2,625,235,300	-
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Thảo Nguyên Xanh	-	-	2,625,235,300	-
Cộng	-	-	2,625,235,300	-

3.1. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Cơ điện lạnh Phúc Thành	22,000,000	22,000,000
Công ty TNHH VTD Việt Nam	27,419,997	68,460,000
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long	75,000,000	75,000,000
Công ty Cổ phần Thể thao Nova Việt Nam	-	-
Các Công ty khác	-	-
Cộng	124,419,997	165,460,000

3.2. PHẢI THU KHÁC VÀ PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	7,488,929,394	-	19,927,153,600	-
- Phải thu khác	5,396,924,194	-	5,274,757,000	-
- Tam ứng	2,092,005,200	-	14,652,396,600	-
Cộng	7,488,929,394	-	19,927,153,600	-
b) Dài hạn	12,000,000,000	-	12,000,000,000	-
- Phải thu khác	12,000,000,000	-	12,000,000,000	-
+ Trang trại chăn nuôi Hà Lạn (*)	10,000,000,000	-	10,000,000,000	-
+ Trang trại chăn nuôi Phạm Ngọc Hà (**)	2,000,000,000	-	2,000,000,000	-
Cộng	12,000,000,000	-	12,000,000,000	-

(*) Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định và Trang trại Chăn nuôi Hà Lạn cùng ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh số 03/2013/NDF-HDKD ngày 06 tháng 4 năm 2013 về việc góp vốn đầu tư thực hiện Dự án: "Đầu tư mở rộng trang trại và bổ sung nguồn vốn để đưa trang trại đi vào hoạt động" do Trang trại chăn nuôi Hà Lạn làm chủ đầu tư. Tổng mức đầu tư dự án là 25 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định góp 10 tỷ đồng. Tỷ lệ phân chia lợi nhuận và rủi ro dựa trên kết quả sản xuất kinh doanh, lãi sau thuế TNDN hoặc lỗ được phân chia theo tỷ lệ vốn góp. Năm 2016 dự án đã có sản phẩm và doanh thu, LN của công ty nông sản được hưởng: 163.000.000đ.

(**) Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định và Trang trại Chăn nuôi Phạm Ngọc Hà cùng ký kết hợp tác kinh doanh theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2014/NDF-HDKD ngày 10/02/2014 về việc góp vốn đầu tư thực hiện Dự án: "Khai thác và sử dụng trang trại chăn nuôi" do trang trại chăn nuôi Phạm Ngọc Hà làm chủ đầu tư. Tổng mức đầu tư dự án dự kiến là 6 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định góp 2 tỷ đồng. Tỷ lệ phân chia lợi nhuận và rủi ro dựa trên kết quả sản xuất kinh doanh, lãi sau thuế TNDN hoặc lỗ được phân chia theo tỷ lệ vốn góp. Dự án vẫn đang trong quá trình đầu tư xây dựng nên chưa xác định kết quả kinh doanh từ dự án.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2016

Mẫu số B09-DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18,200,000,000	18,200,000,000		19,700,000,000	19,700,000,000	
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:						-
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:	18,200,000,000	18,200,000,000	-	19,700,000,000	19,700,000,000	-
<i>C.ty CP Thực phẩm Thảo Nguyên Xanh-tỷ lệ sở hữu 10,6%</i>	<i>2,000,000,000</i>	<i>2,000,000,000</i>		<i>2,000,000,000</i>	<i>2,000,000,000</i>	
<i>Công ty Cổ phần Nam Hà Việt Thái-tỷ lệ sở hữu 3,7%</i>	<i>1,500,000,000</i>	<i>1,500,000,000</i>		<i>1,500,000,000</i>	<i>1,500,000,000</i>	
<i>Công ty Cổ phần Nông nghiệp xanh Hưng Việt-tỷ lệ sở hữu 19,6%</i>	<i>3,800,000,000</i>	<i>3,800,000,000</i>		<i>3,800,000,000</i>	<i>3,800,000,000</i>	
<i>Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Biển Đông</i>	<i>9,900,000,000</i>	<i>9,900,000,000</i>		<i>9,900,000,000</i>	<i>9,900,000,000</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm và Thủy sản Nam Định</i>	<i>1,000,000,000</i>	<i>1,000,000,000</i>		<i>1,000,000,000</i>	<i>1,000,000,000</i>	
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường ETC</i>	-	-		<i>1,500,000,000</i>	<i>1,500,000,000</i>	
Cộng	18,200,000,000	18,200,000,000		19,700,000,000	19,700,000,000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Quý III/2016

5 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng hóa	4,216,620,010	-
Nguyên vật liệu	1,325,051,061	1,135,762,917
Thành phẩm nhập kho	5,436,400,587	14,360,281,805
Cộng	10,978,071,658	15,496,044,722

6.1 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCD khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6,730,196,860	21,904,835,837	410,000,000	-	29,045,032,697
Tăng trong năm	-	163,200,000	-	-	163,200,000
- Mua trong năm	-	163,200,000	-	-	163,200,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	3,284,085,204	8,684,014,290	-	-	11,968,099,494
- Giảm khác	3,284,085,204	8,684,014,290	-	-	11,968,099,494
Số dư cuối kỳ	3,446,111,656	13,384,021,547	410,000,000	-	17,240,133,203
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5,371,200,718	13,526,035,118	410,000,000	-	19,307,235,836
Tăng trong năm	108,385,968	292,955,712	-	-	401,341,680
- Số khấu hao trong năm	108,385,968	292,955,712	-	-	401,341,680
Giảm trong năm	2,033,475,030	434,969,283	-	-	2,468,444,313
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	2,033,475,030	434,969,283	-	-	2,468,444,313
Số dư cuối kỳ	3,446,111,656	13,384,021,547	410,000,000	-	17,240,133,203
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	1,358,996,142	8,378,800,719	-	-	9,737,796,861
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

6.2 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Quyền sử dụng đất	Phần mềm, thiết kế	TSCD khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	1,253,787,500	-	-	1,253,787,500
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	1,050,000,000	-	-	1,050,000,000
Số dư cuối năm	-	-	203,787,500	-	-	203,787,500
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	548,076,996	-	-	548,076,996
Tăng trong năm	-	-	25,441,398	-	-	25,441,398
- Số khấu hao trong năm	-	-	25,441,398	-	-	25,441,398
Giảm trong năm	-	-	369,730,894	-	-	369,730,894
Số dư cuối năm	-	-	203,787,500	-	-	203,787,500
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	705,710,504	-	-	705,710,504
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	446,432,509	591,220,085
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	446,432,509	591,220,085
Cộng	446,432,509	591,220,085

8. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	17,000,000,000	17,000,000,000	29,840,154,100	29,390,777,700	16,550,623,600	16,550,623,600
Vay ngắn hạn VND	17,000,000,000	17,000,000,000	29,840,154,100	29,390,777,700	16,550,623,600	16,550,623,600
Ngân hàng NN & PTNT						
Ngân hàng TMCP Á Châu (*)	17,000,000,000	17,000,000,000	29,840,154,100	29,390,777,700	16,550,623,600	16,550,623,600
Vay cá nhân	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	1,202,392,240	1,202,392,240	-	281,250,000	1,483,642,240	1,483,642,240
Ngân hàng NN & PTNT	452,392,240	452,392,240				
Ngân hàng TMCP Á Châu (**)	750,000,000	750,000,000		281,250,000	1,483,642,240	1,483,642,240
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	-	-				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (***)	-	-				
Cộng	18,202,392,240	18,202,392,240	29,840,154,100	29,672,027,700	18,034,265,840	18,034,265,840

(*) Hợp đồng tín dụng Ngân hàng TMCP Á Châu số NAD.DN.666.051015 ngày 08 tháng 10 năm 2015 với hạn mức 19.000.000.000 đồng, thời hạn vay từng lần không vượt quá 6 tháng, lãi suất và thời hạn trả nợ quy định trong từng khế ước nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(**) Hợp đồng tín dụng Ngân hàng TMCP Á Châu số NAD.DN.111.200814 ngày 21 tháng 8 năm 2014 với số tiền vay là 1.500.000.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, lãi suất và thời hạn trả nợ quy định trong từng khế ước nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ BIÊN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Quý III/2016

9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3,826,428,848	3,826,428,848	2,442,742,692	609,777,203
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên	2,990,894,560	0	342,557,676	246,080,911
Công ty Cổ phần Bảo vệ Xuất khẩu Thành Hưng	0	0	118,309,676	118,082,911
Công ty TNHH Việt tư Công nghệ phẩm TTN	0	0	127,998,000	127,998,000
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị VPM	0	0	96,250,000	-
Cty TNHH ANK đầu tư An Bình	2,990,894,560	2,990,894,560	-	-
Nguyễn Văn Tấn	-	-	-	-
Các khoản phải trả người bán khác	835,534,288	3,826,428,848	363,696,292	363,696,292
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	3,826,428,848	3,826,428,848	2,442,742,692	609,777,203

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (Chi tiết cho từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	-	221,047,200	221,047,200	-
- Thuế TNDN	28,042,914	5,477,442	32,400,868	1,119,488
- Tiền thuê đất	-	330,138,000	330,138,000	-
Cộng	28,042,914	556,662,642	583,586,068	1,119,488

b) Phải thu (Chi tiết cho từng loại thuế)

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	123,822,590	108,613,559
- Bảo hiểm xã hội	4,459,760	58,582,681
- Bảo hiểm y tế	101,156,098	45,781,650
- Bảo hiểm thất nghiệp	54,369,325	46,243,933
- Phải trả, phải nộp khác	15,297,937	15,045,319
Cộng	299,105,710	274,267,142

Quý III/2016

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của công ty mẹ

Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Tỷ lệ vốn góp	S c u i kỳ	Số đầu năm
100%	78,538,000,000	56,538,000,000
	78,538,000,000	56,538,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp đầu năm

- Vốn góp tăng trong năm

- Vốn góp giảm trong năm

- Vốn góp cuối năm

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Kỳ này	Kỳ tr c
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	56,538,000,000	12,950,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	22,000,000,000	43,588,000,000
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	78,538,000,000	56,538,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu được mua lại

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

	S c u i kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,853,800	5,653,800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7,853,800	5,653,800
- Cổ phiếu phổ thông	7,853,800	5,653,800
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,853,800	5,653,800
- Cổ phiếu phổ thông	7,853,800	5,653,800
- Cổ phiếu ưu đãi		

đ) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán

để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu

Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi nhuận kế toán sau thuế	(3,196,720,497)	99,424,878
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu		
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	7,426,403	5,653,800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(430.45)	17.59

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ khen thưởng phúc lợi

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	S c u i kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	1,155,180,877	1,155,180,877
Quỹ khen thưởng phúc lợi	247,021,285	318,821,285
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,350,409,083	1,350,409,083

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định

12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	56,538,000,000	93,365,619	42,220,000	228,668,446	1,118,780,796	2,962,808,137	60,983,843,178
Tăng vốn năm trước	22,000,000,000						22,000,000,000
Lãi trong năm trước						99,424,878	99,424,878
Tăng khác				926,512,431	231,628,107		1,158,140,538
<i>Trích lập các quỹ</i>				926,512,431	231,628,107		1,158,140,538
Giảm vốn trong năm trước						1,273,954,591	1,273,954,591
<i>Trích lập các quỹ</i>						1,273,954,591	1,273,954,591
Giảm khác						168,000,000	168,000,000
Số dư cuối năm trước	78,538,000,000	93,365,619	42,220,000	1,155,180,877	1,350,409,083	1,620,278,424	82,799,454,003
Tăng vốn trong năm nay	0						-
Lãi trong năm nay						(3,196,720,497)	(3,196,720,497)
Tăng khác				-	-		-
<i>Trích lập các quỹ</i>				-	-		-
Giảm vốn trong năm nay						-	-
<i>Trích lập các quỹ</i>						-	-
Lỗ trong năm nay						-	-
Giảm khác						-	-
Số dư cuối năm nay	78,538,000,000	93,365,619	42,220,000.00	1,155,180,877	1,350,409,083	(1,576,442,073)	79,602,733,506

Quý III/2016

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
- Doanh thu bán hàng hóa	9,896,913,840	22,246,329,591
Cộng	9,896,913,840	22,246,329,591
2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
Hàng bán bị trả lại	96,330,000	-
Giảm giá hàng bán	77,760,000	-
Cộng	174,090,000	-
3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
- Giá vốn của hàng đã bán	12,439,587,925	21,289,150,683
Cộng	12,439,587,925	21,289,150,683
4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, cho vay	129,805,867	41,396,234
Cộng	129,805,867	41,396,234
5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lãi tiền vay	287,595,704	440,167,583
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	287,595,704	440,167,583
6 . CHI PHÍ KHÁC		
- Các khoản chi phí khác	8,560,497	344,099,811
Cộng	8,560,497	344,099,811
7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm:	343,900,824	548,620,438
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	212,147,965	315,365,246
- Chi phí nhân công quản lý	212,147,965	315,365,246
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	131,752,859	233,255,192
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	24,284,791	175,132,811
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	21,359,115	120,690,539
- Chi phí nhân viên	21,359,115	120,690,539
- Chi phí thuê xe vận chuyển	-	120,690,539
- Chi phí bán hàng khác	2,925,676	54,442,272
Cộng	368,185,615	723,753,249
8 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3,207,660,069)	19,859,110
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(3,207,660,069)	19,859,110
Thuế suất thuế TNDN	0%	22%
Thuế TNDN hiện hành	-	4,369,004
9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,272,116,909	21,068,842,600
Chi phí nhân công	329,914,503	552,627,625
Chi phí khấu hao tài sản cố định	405,746,391	62,027,551
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35,733,600	264,853,500
Chi phí bằng tiền khác	143,173,809	435,296,354
Cộng	3,186,685,212	22,383,647,630

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Báo cáo bộ phận

Quý III/2016

4. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

4.1 Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đạo tạo quản lý nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình.

4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Ảnh hưởng của rủi ro tài

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng	48,849,347	255,410,313
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	19,700,000,000	14,800,000,000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	34,702,996,628	26,903,200,276

4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính. Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống (VND)	Từ 1 đến 5 năm (VND)	Từ 5 năm trở lên	Tổng
Số cuối năm				
Các khoản vay	18,034,265,840	1,483,642,240		19,517,908,080
Phải trả người bán	609,777,203			609,777,203
Chi phí phải trả	-	-		-
Phải trả khác	274,267,142	-		274,267,142
Số đầu năm				
Các khoản vay	14,617,765,365	1,858,642,240		16,476,407,605
Phải trả người bán	2,442,742,692			2,442,742,692
Chi phí phải trả	-	-		-
Phải trả khác	274,267,142	-		274,267,142

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Quý III/2016

5. Thông tin về các bên liên quan

b). Lương và thù lao chi trả trong năm cho các thành viên trong Ban Giám đốc:

Họ Tên

Chức vụ

Năm nay
VND

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản xuất khẩu Nam Định đã được kiểm toán và phân loại lại theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Các chỉ tiêu thay đổi do phân loại lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính như sau:

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số theo thông tư 200/2014/TT- BTC	Số đầu năm trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015	Số cuối năm trên báo cáo tài chính năm 2014
A. Tài sản ngắn hạn			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	27,087,975,276	18,341,625,566
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	479,509,988	8,746,349,710
B. Tài sản dài hạn			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	12,000,000,000	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	7,291,508,059	4,291,508,059
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	19,700,000,000	29,800,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	508,656,544	-

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trong yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Nguyễn T Thu Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn T Thu Thủy



Nam Định, ngày 29 tháng 10 năm 2016

Nguyễn Việt Hùng